TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/DS-PT
Ngày: 04 - 7 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mười

Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

Bà Trần Thị Túc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Như - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2023, về việc: *"Tranh chấp hợp đồng hợp tác"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 57/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 82/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị M - sinh năm 1958; cư trú tại tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị M: Ông Nguyễn Chí H - sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ dân phố A, phường Ph, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 07/5/2022).

2. Bị đơn: Ông Lê D - sinh năm 1974; cư trú tại tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Võ Đình Bô - sinh năm 1984;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Đình B: Bà Võ Thị M - sinh năm 1958; cư trú tại tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 16/6/2022).

3.2. Ông Võ Tấn L1 - sinh năm 1987;

3.3. Bà Ngô Thị O - sinh năm 1974

3.4. Ông Võ Thanh L3 - sinh năm 1982;

3.5. Ông Đặng L4 - sinh năm 1953;

3.6. Ông Ngô Văn T - sinh năm 1976;

3.7. Ông Trần Văn M - sinh năm 1994

Cùng cư trú tại: cư trú tại tổ dân phố H, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3.8. Ông Mai Vĩnh H - sinh năm 1975; cư trú tại tổ dân phố A, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3.9. Ông Võ Khắc S - sinh năm 1972; cư trú tại khu dân cư số x, thôn C, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

3.10. Ông Phạm Văn Th - sinh năm 1972; cư trú tại thôn Đ, xã Y, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Người kháng cáo: Ông Lê D - là bị đơn trong vụ án.

(Bà Võ Thị M, ông Nguyễn Chí H và ông Lê D có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/10/2021; đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 04/01/2022, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Võ Thị M do ông Nguyễn Chí Hoàng là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Vào khoảng năm 2013, bà M cùng với ông Lê D và ông Phạm L2 hùn vốn để mua tàu cá QNg- 98529TS, bà M hùn 2 phần tương đương 400.000.000 đồng, còn ông D và ông L2 mỗi người hùn 1 phần. Quá trình làm ăn bà có cho ông Võ Đình B 1 phần hùn. Năm 2014, ông L2 rút vốn nên ông D thối lại cho ông L2 200.000.000 đồng, sau đó ông D chia lại cho ông B ½ phần hùn, bà M là người đưa tiền cho ông B để trả ½ phần hùn vốn cho ông L2. Tổng cộng trong chiếc tàu cá QNg- 98529TS, bà M và ông B có 2,5 phần hùn.

Đến tháng 8/2019, do làm ăn thua lỗ nên bà M và ông B rút vốn, để lại tàu cá cho ông D quản lý, các bên tự định giá tàu cá là 800.000.000 đồng. Ông D lấy tàu cá nên đã thanh toán cho mẹ con bà M số tiền 500.000.000 đồng. Riêng đối với số tiền 100.000.000 đồng nhà nước hỗ trợ dầu chuyến 4 năm 2019 các bên chưa có thỏa thuận, số tiền này chỉ chia cho chủ tàu vì thời điểm mẹ con bà M rút vốn thì các thuyền viên đi trên tàu đều đã nghỉ, giữa họ và chủ tàu đã được thanh toán xong nợ nần, không còn liên quan đến tàu cá và số tiền dầu này. Tháng 4/2020, ông D thay mặt bà M và ông B nhận số tiền 100.000.000 đồng do nhà nước hỗ trợ tiền dầu đánh bắt xa bờ chuyến thứ 4 năm 2019, sau khi trừ tiền dầu để đi biển 7.000.000 đồng, tiền làm giấy tờ, chi phí đi lại cho ông D để làm thủ tục nhận tiền hỗ trợ dầu 20.000.000 đồng thì còn lại là 73.000.000 đồng nhưng ông D không chia cho mẹ con bà M theo tỷ lệ phần hùn. Ông B cho bà M nhận phần của ông nên tổng cộng bà M được nhận 2,5 phần tương ứng với số tiền là 45.625.000 đồng.

Ông D cho rằng ông dùng số tiền hỗ trợ dầu để sửa chữa thay thế các thiết bị trên tàu khi tàu bị sét đánh vào tháng 5/2019 và dùng để vá lưới là không

đúng vì khi bà M và ông B rút vốn đã thanh toán xong phần sửa chữa tàu cá và lưới đi biển không bị rách. Giữa mẹ con bà M và ông D không có thỏa thuận việc dùng tiền hỗ trợ dầu để ông D vá lưới.

Theo đơn khởi kiện, bà M yêu cầu ông D phải trả cho bà số tiền 55.625.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà M chỉ yêu cầu ông D trả 45.625.000 đồng cho bà; số tiền 10.000.000 đồng là tiền chị D1 mua đồ ăn, bà M rút yêu cầu.

** Tại Bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng ngày 28/02/2022, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Lê D trình bày:*

Vào năm 2012, ông và ông Phạm L2, ông Võ Thanh L3, ông Võ Đình B mỗi người góp vốn là 215.000.000 đồng để mua tàu cá QNg- 98529TS. Bà Võ Thị M là người chuyển tiền cho người bán tàu với số tiền 500.000.000 đồng. Năm 2013, ông L2 rút vốn, ông thối lại phần hùn cho ông L2, sau đó chia lại ½ phần cho ông B. Năm 2015, ông L nghỉ, ông Võ Tấn L1 mua lại phần hùn của ông L2. Việc hùn vốn giữa ông và gia đình bà M không ghi giấy tờ. Năm 2019, ông L1 và ông B chấm dứt hợp tác làm ăn với ông, ông đã thối lại cho bà M, ông B số tiền 500.000.000 đồng. Riêng khoản tiền dầu do Nhà nước hỗ trợ 100.000.000 đồng, số tiền này ông D dùng để sửa chữa tàu khi tàu bị sét đánh vào tháng 6/2019, giữa ông D và bà M có thỏa thuận là dùng số tiền này để vá lưới và nếu chia tiền hỗ trợ dầu cho mẹ con bà M thì các thuyền viên khác là ông Đặng L4, ông Ngô Văn T, ông Mai Vĩnh H, ông Phạm Văn Th, ông Trần Văn M, ông Võ Khắc S đi trên tàu cũng có phần. Ông Nguyễn Anh T cũng là người đi trên tàu nhưng chỉ là người đi phụ, không được hưởng số tiền này. Tiền dầu ông D đã đổ để đi biển 7.000.000 đồng, tiền làm giấy tờ, xăng xe đi lại làm thủ tục để nhận tiền hỗ trợ dầu 20.000.000 đồng là chi phí thực tế. Tiền nợ tồn phí đi biển 10.000.000 đồng do con dâu của bà M là chị Bùi Thị Hồng D1 đã mua đồ ăn không phải tiền mà bà M đã chi.

** Tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 31/3/2022 và các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Đình B trình bày:*

Vào khoảng năm 2013, mẹ ông là bà Võ Thị M cùng với ông Phạm L2 và ông Lê D hùn vốn mua tàu cá, trong đó mẹ ông góp 2 phần hùn. Sau khi hùn vốn, mẹ ông cho ông 1 cổ phần để làm ăn. Năm 2014, ông L2 rút vốn, ông D đã thối lại cho ông L2 200.000.000 đồng, sau đó chia lại cho ông ½ phần hùn của ông L2, mẹ ông là người đã đưa tiền cho ông để trả phần hùn này. Năm 2019, khi gia đình ông rút vốn, mẹ con ông và ông D đã định giá tàu cá là 800.000.000 đồng, ông D nhận tàu và thối lại cho mẹ con ông 500.000.000 đồng. Về lưới đánh bắt cá đã thanh toán trước khi mẹ con ông rút vốn. Số tiền dầu nhà nước hỗ trợ nhiên liệu chuyến 4 năm 2019 chưa được nhận nên ông D chưa chia cho mẹ con ông. Phần tiền dầu ông được hưởng, ông tự nguyện cho mẹ ông. Ông yêu cầu ông D thối lại tiền hỗ trợ dầu cho mẹ ông với 2,5 phần hùn, tương đương số tiền 45.625.000 đồng.

** Tại bản tự khai đề ngày 31/8/2022 và các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Tấn L1 trình bày:*

Người hùn vốn mua tàu cùng với ông D là ông Phạm L2, ông Võ Đình B

và bà Võ Thị M. Ông chỉ là thuyền viên đi trên tàu không có phần hùn với chủ tàu. Năm 2014, ông Phạm L2 rút vốn, những người hùn vốn còn lại đã thối lại tiền cho ông L2. Năm 2019, do làm ăn thua lỗ nên bà M và ông B rút vốn, ông D nhận tàu nên thanh toán cho bà M 500.000.000 đồng, còn tiền hỗ trợ dầu chưa chi cho gia đình ông, số tiền dầu bà M kiện đòi là của bà M, ông không tranh chấp. Việc sửa chữa thiết bị khi tàu bị sét đánh đã chi trả trước thời điểm bà M và ông D chấm dứt hợp tác.

** Tại bản tự khai đề ngày 12/9/2022 và các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Thanh L trình bày:*

Việc hùn vốn mua tàu cá là giữa bà Võ Thị M và ông D, ông không hùn vốn với bà M và ông D để mua tàu cá, ông là thuyền viên đi trên tàu từ năm 2013 đến năm 2015, ông không còn liên quan đến tàu cá này.

** Tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 27/10/2022 và các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị O trình bày:*

Năm 2012, vợ chồng bà có hùn vốn mua tàu cá với ông Võ Đình B, ông Võ Thanh L và ông Phạm L2. Tàu cá là tài sản chung của vợ chồng bà. Đối với số tiền hỗ trợ dầu năm 2019 ông D nhận số tiền này để sửa chữa thiết bị trên tàu và lưới, bà không liên quan và cũng không tranh chấp đến số tiền này.

** Trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông Đặng L4, ông Ngô Văn T, ông Mai Vĩnh H, ông Phạm Văn Th, ông Trần Văn M trình bày:* Các ông là thuyền viên đánh bắt cá trên tàu của ông Lê D, đối với số tiền nhà nước hỗ trợ dầu các ông không tranh chấp.

** Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Khắc S đã nhận được văn bản của Tòa án nhưng không có văn bản ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.*

** Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đ đã xử:*

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Lê D phải trả cho bà Võ Thị M số tiền dầu nhà nước hỗ trợ là 45.625.000 đồng *(bốn mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng)*.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi ông D phải trả 10.000.000 đồng tiền mua đồ ăn.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 27/12/2022, bị đơn ông Lê D có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị M hoặc hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 06/12/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đ. Ngày 31/3/2023, ông Lê D có văn bản trình bày ý kiến yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 06/12/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê D giữ nguyên nội dung kháng cáo như văn bản trình bày ý kiến ngày 31/3/2023.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:*

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Võ Đình B chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các đương sự khác chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định là hợp lệ theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về nội dung*: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 506, 507, 510 Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 06/12/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 06/12/2022, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ xét xử vụ án, bị đơn là ông Lê D vắng mặt tại phiên tòa. Ngày 19/12/2022, ông Lê D nhận được bản án dân sự sơ thẩm số 40/2022/DS-ST ngày 06/12/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ đến ngày 27/12/2022, ông Lê D có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn là ông Lê D:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê D đều trình bày người góp vốn cùng ông mua tàu cá vào năm 2013 là ông Phạm L2, ông Võ Đình B và ông Võ Thanh L; bà Võ Thị M không góp vốn cùng ông. Do vậy, bà M không có quyền khởi kiện. Tuy nhiên, tại Bản tự khai đề ngày 04/5/2021 (bút lục 43) ông Lê D xác định: Ngày 16/6/2012, bà Võ Thị M và ông Võ Đình B có hùn vốn làm ăn với ông cho đến năm 2018 làm ăn thua lỗ nên ông thối lại tiền cho bà M và ông B số tiền 500.000.000 đồng là xong, không dính líu, nợ nần gì hết. Tại Biên bản hòa giải ngày 04/7/2022 (bút lục 64), ông Lê D trình bày: Vào tháng 9/2019 thì giữa ông và mẹ con bà M đã chấm dứt hợp đồng hợp tác làm ăn chung. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông D thừa nhận người chuyển tiền cho người bán tàu số tiền 500.000.000 đồng là bà Võ Thị M, khi gia đình ông B rút vốn phải thối lại giá trị tàu cá tương đương 2,5 phần hùn với số tiền 500.000.000 đồng thì người được thối tiền là bà M và ông B.

Theo bà Võ Thị M trình bày, bà là người góp vốn 400.000.000 đồng tương đương 2 phần hùn để mua tàu cá với ông Lê D, ông Phạm L2. Sau khi góp vốn, bà cho cho ông Võ Đình B 01 phần hùn. Năm 2014, ông L2 rút vốn, bà đưa tiền cho ông B mua lại ½ cổ phần của ông L2. Nhận thấy, lời khai của bà M phù hợp với lời khai của ông Võ Tấn L1, ông Võ Đình B, ông Võ Thanh L3 và ông

Phạm L2. Như vậy, có căn cứ xác định người hùn vốn cùng ông Lê D sau khi ông L2 rút vốn là bà M và ông B. Do đó, việc ông Lê D cho rằng bà Võ Thị M không có quyền khởi kiện là không có cơ sở.

[2.2] Ông Lê D cho rằng tháng 10/2019, ông đã thối lại cho ông Võ Đình B, Võ Tấn L1 số tiền 500.000.000 đồng và ông B là người trực tiếp nhận số tiền này. Do đó, từ tháng 11/2019, tàu cá QNg-98529TS thuộc quyền sở hữu của ông nên tiền dầu hỗ trợ chuyến thứ 4 năm 2019 đem chia cho các phần hùn là không đúng. Xét thấy:

Ngày 08/7/2019, ông Lê D có đơn đề nghị hỗ trợ chi phí nhiên liệu cho chuyến biển thứ 04 năm 2019 đối với tàu cá QNg-98529TS, đã có hoạt động khai thác hải sản trên vùng biển xa từ ngày 21/6/2019 đến ngày 07/7/2019. Tại nhật ký khai thác thủy sản (bút lục 157) thể hiện: Tàu cá QNg-98529TS do ông Lê D là chủ tàu có khai thác hải sản trên vùng biển xa chuyến biển số 04 năm 2019, đi từ cảng Mỹ Á, thời gian đi từ ngày 21/6/2019 và thời gian cập vào ngày 07/7/2019. Ngày 06/3/2020, UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 286/QĐ-UBND về việc hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích khai thác hải sản trên các vùng biển xa (đợt 4/2019), theo đó tàu cá QNg-98529TS được hỗ trợ tiền nhiên liệu 100.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông Lê D thừa nhận ông đã nhận số tiền này vào tháng 4/2020. Như vậy, có căn cứ xác định tại thời điểm ông D thối tiền cho các phần hùn khác vào tháng 10/2019 thì nhà nước chưa hỗ trợ tiền nhiên liệu cho chuyến đi biển thứ 4 năm 2019.

Theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa thì đối tượng được hưởng tiền hỗ trợ chi phí nhiên liệu đi và về của chuyến biển là chủ tàu và thuyền viên hoạt động trên tàu khai thác hải sản hoặc dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Tại thời điểm chuyến đi biển thứ 4 năm 2019 từ ngày 21/6/2019 đến ngày 07/7/2019, trên tàu cá QNg-98529TS có 11 thành viên (bút lục 173), Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa các thành viên này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng các thành viên này không tranh chấp và không ai yêu cầu chia số tiền 100.000.000 đồng được nhà nước hỗ trợ tiền dầu cho chuyến thứ 4 năm 2019.

Do các thành viên trên tàu không tranh chấp, không yêu cầu chia nên số tiền hỗ trợ chuyến đi biển thứ 4 năm 2019 sẽ được chia cho các phần hùn, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý. Do đó, bà Võ Thị M khởi kiện yêu cầu ông Lê D phải chia lại tiền dầu đã nhận là có căn cứ theo quy định tại Điều 506, 507, 510 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Như đã nhận định ở trên, sau khi ông Phạm L2 rút vốn thì phần hùn còn lại có ông Lê D, bà Võ Thị M, ông Võ Đình B. Trong đó ông B được hưởng 1,5 phần, bà M 01 phần, ông D 1,5 phần. Phần của ông B ông tự nguyện cho bà M nên bà M được nhận 2,5 phần. Số tiền hỗ trợ dầu chuyến thứ 4 năm 2019 là 100.000.000 đồng; sau khi trừ tiền dầu để đi biển 7.000.000 đồng, tiền làm giấy tờ, chi phí đi lại cho ông D để làm thủ tục nhận tiền hỗ trợ dầu 20.000.000 đồng thì còn lại là 73.000.000 đồng. Bà M được nhận 2,5 phần hùn tương ứng với số tiền 45,625.000 đồng; ông D được nhận 1,5 phần hùn tương ứng với số tiền

27.375.000 đồng. Ông D đã nhận toàn bộ số tiền hỗ trợ dầu nên ông D phải có trách nhiệm trả lại cho bà M số tiền 45.625.000 đồng.

[2.3] Ông D cho rằng, sau khi nhận số tiền hỗ trợ 100.000.000 đồng, thì ông dùng số tiền này để sửa chữa tàu khi bị sét đánh vào tháng 6/2019. Tuy nhiên, ngoài phiếu báo giá ngày 03/4/2020 và Giấy ghi hàng ngày 19/5/2020 được ông D cung cấp theo đơn kháng cáo; ông D không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc tàu cá QNg-98529TS bị sét đánh vào tháng 6/2019. Hơn nữa, số tiền này dùng để hỗ trợ cho chủ tàu và các thuyền viên trên tàu nên ông D cũng không được quyền để sử dụng sửa tàu nếu tàu bị hư hỏng. Quá trình giải quyết vụ án, bà M cũng không thừa nhận có việc tàu bị sét đánh vào tháng 6/2019; do đó, việc ông D kháng cáo cho rằng ông dùng số tiền này để sửa chữa tàu do bị sét đánh vào tháng 6/2019 là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Với những căn cứ và nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn.

[3] Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu, không yêu cầu ông D phải trả cho bà M số tiền 10.000.000 đồng. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu bà M đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 mới chính xác; không phải đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu bà M đã rút theo quy định tại Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm cần sửa lại việc áp dụng điều luật cho chính xác.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà M được chấp nhận nên ông Lê D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.281.000 đồng. Bà M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo, nên ông D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004165 ngày 11/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Ông D đã nộp đủ án phí.

[5] Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 506; Điều 507; Điều 510; Điều 512 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê D; giữ nguyên bản án số 40/2022/DS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị M, buộc ông Lê D phải trả cho bà Võ Thị M số tiền 45.625.000 đồng (bốn mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Võ Thị M về việc yêu cầu ông Lê D phải trả cho bà Võ Thị M số tiền 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)*.

3. Về án phí:

3.1. Bà Võ Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Ông Lê D phải chịu 2.281.000 đồng *(Hai triệu hai trăm tám mươi mốt nghìn)* án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* theo Biên lai số 0004165 ngày 11/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Lê D đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm. Ông Lê D còn phải nộp 2.281.000 đồng *(Hai triệu hai trăm tám mươi mốt nghìn*) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thị xã Đ;
- Chi cục THADS thị xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Toà Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Trần Mười